

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 15/01/2024	<b>13,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.8%	5.5%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**320**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.0 | 5.5%  
YoY: ▼ 57.0 | -15.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**-14.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 37.9 | -161%  
YoY: ▼ 20.1 | -352%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-20.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 40.6 | -206%  
YoY: ▼ 18.9 | -947%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**9.3%**

YoY: +/- ▼ 1.0%

**ROE**  
2023

**3.5%**

YoY: +/- ▼ 2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 39,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,702
Số lượng CPLH (CP)	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	442
P/E	32.1

**DT thuần**  
2023

**1,325**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 311 | -19.0%

**LN thuần**  
2023

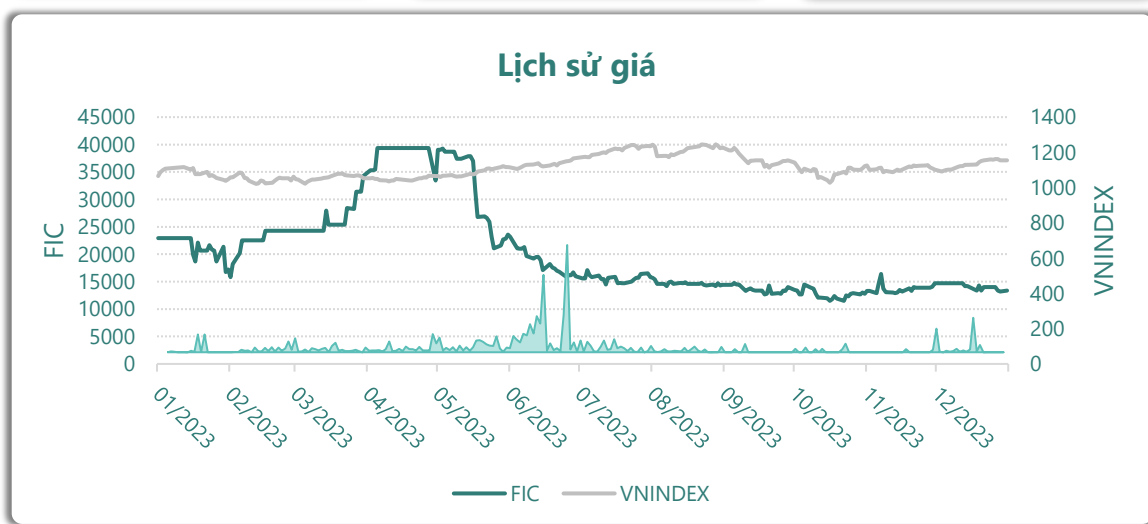
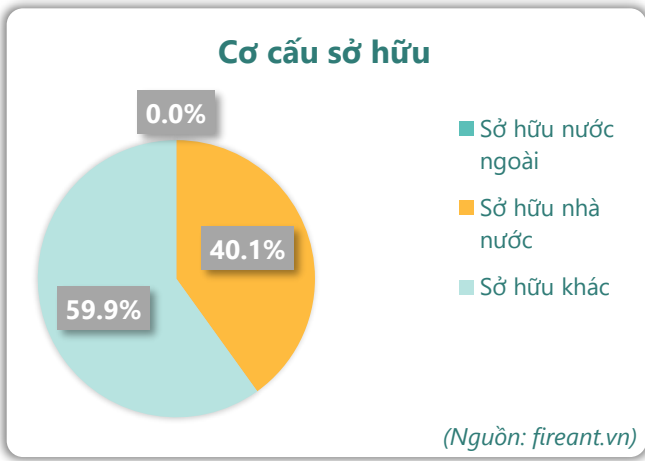
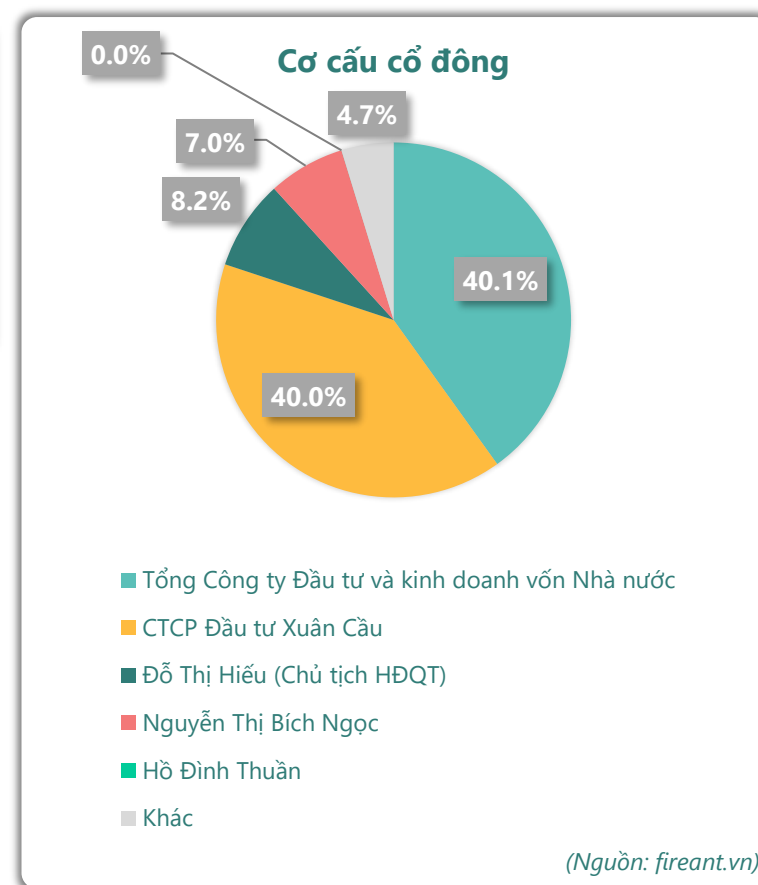
**75.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 59.3 | -43.8%

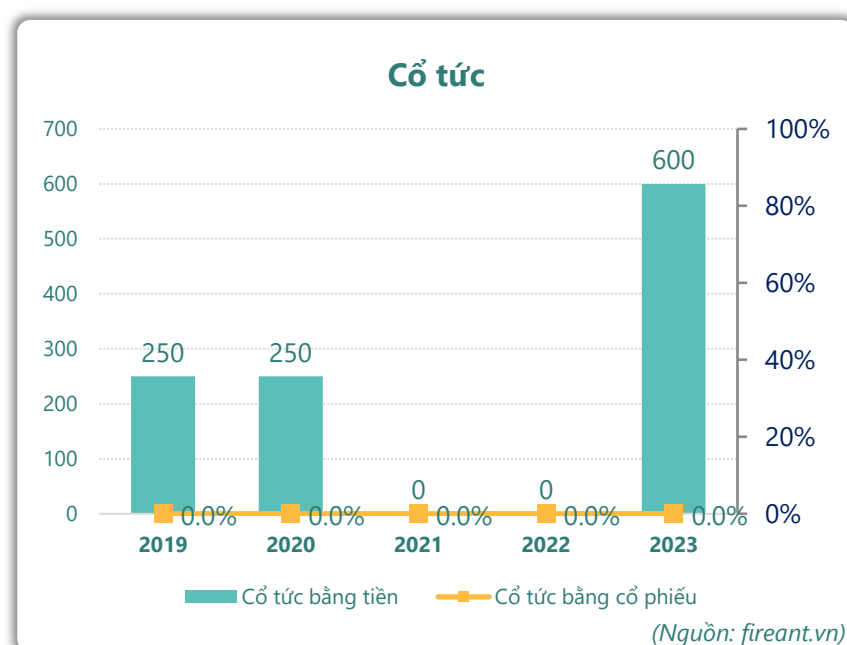
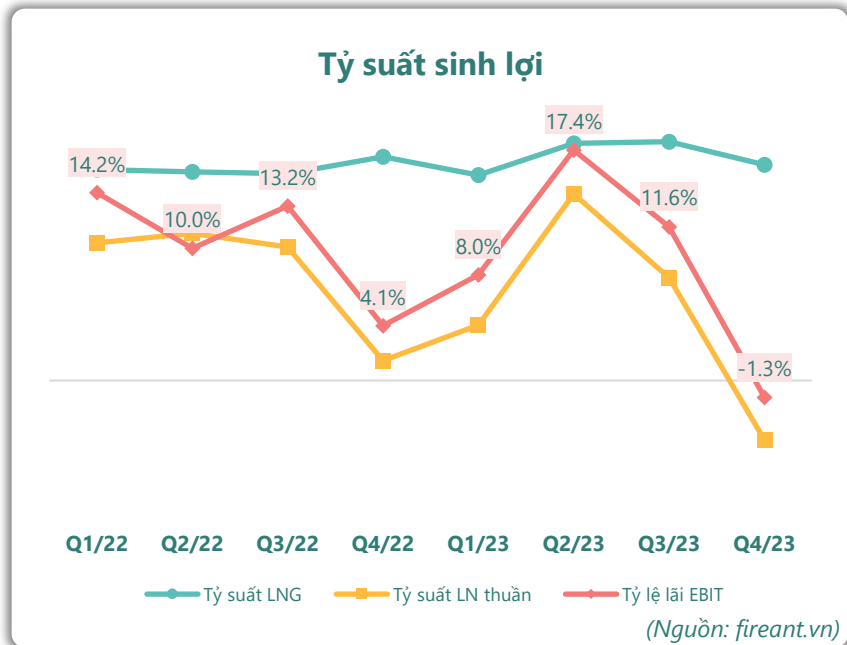
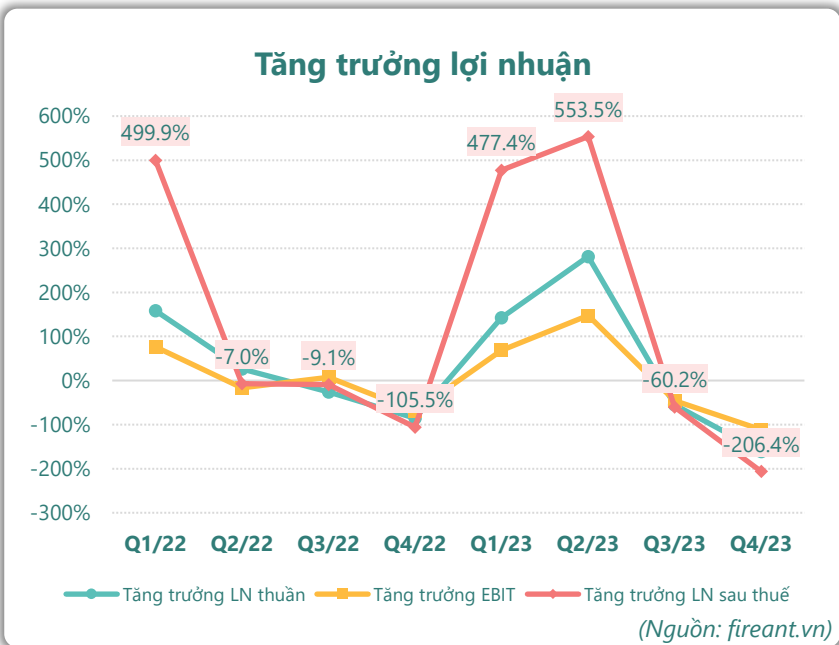
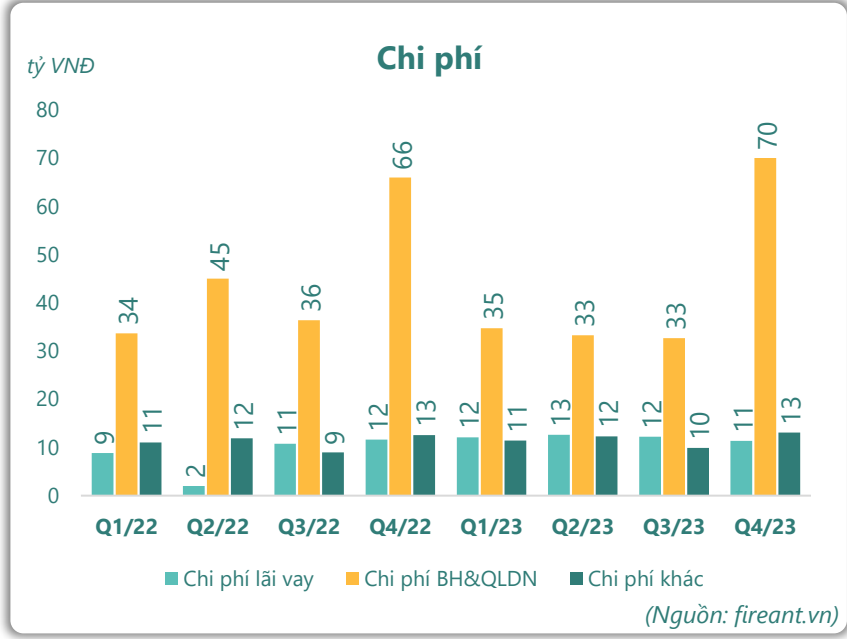
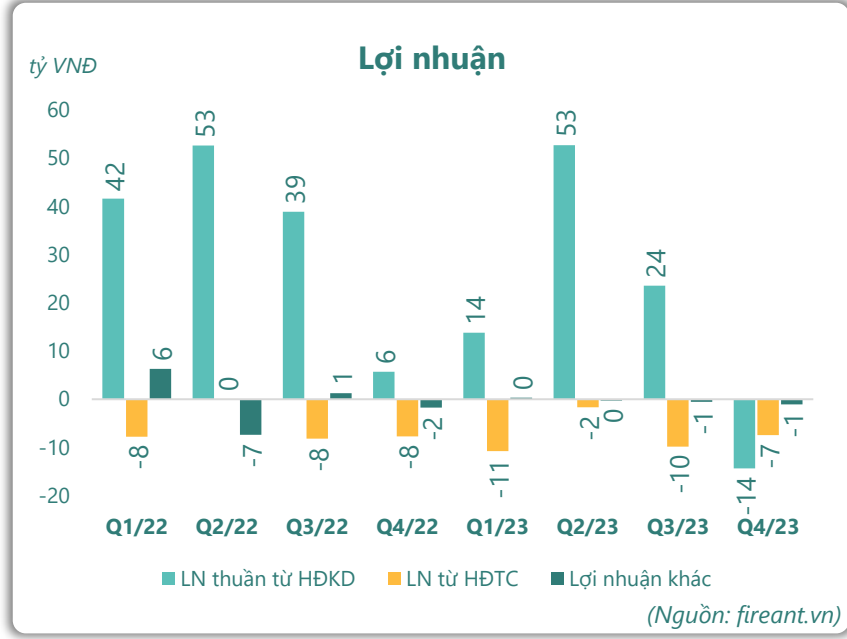
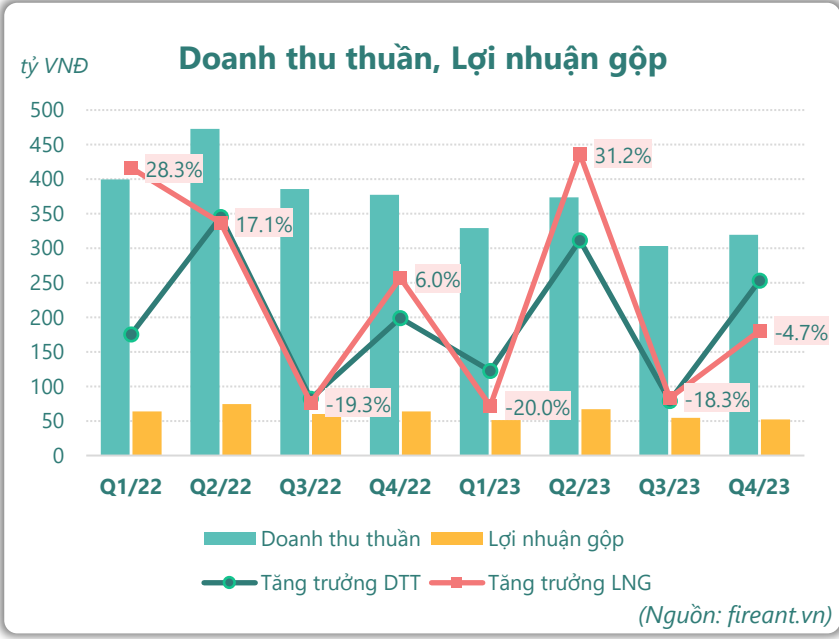
**LN sau thuế**  
2023

**55.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 59.3 | -51.5%



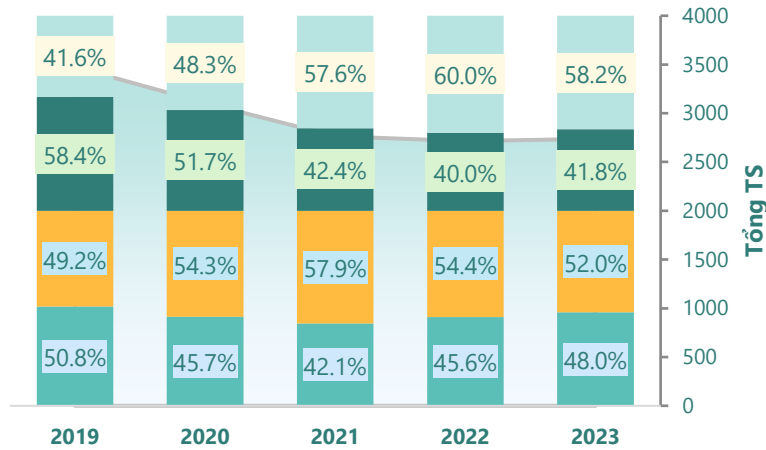
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

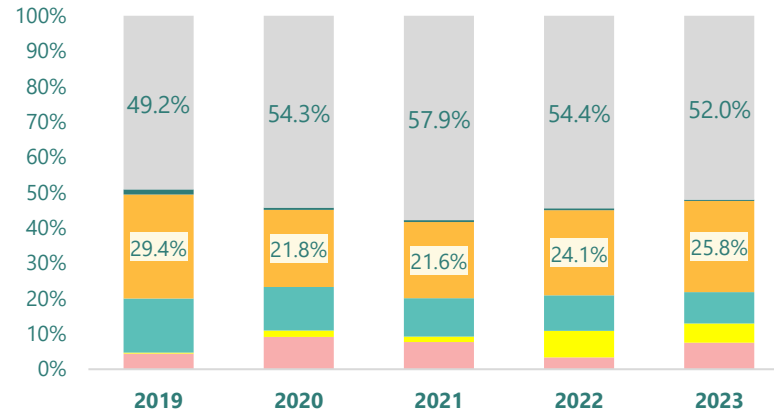
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

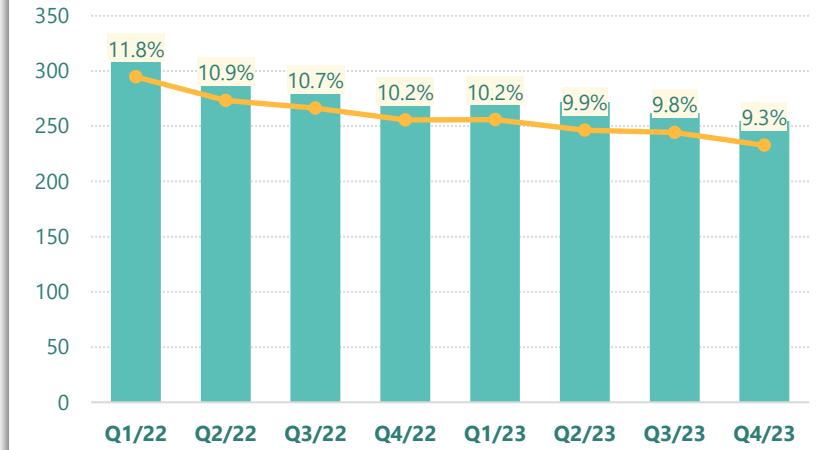


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

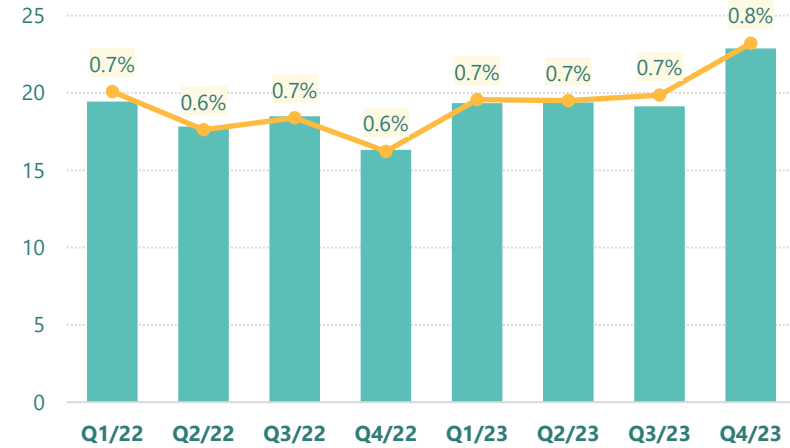


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

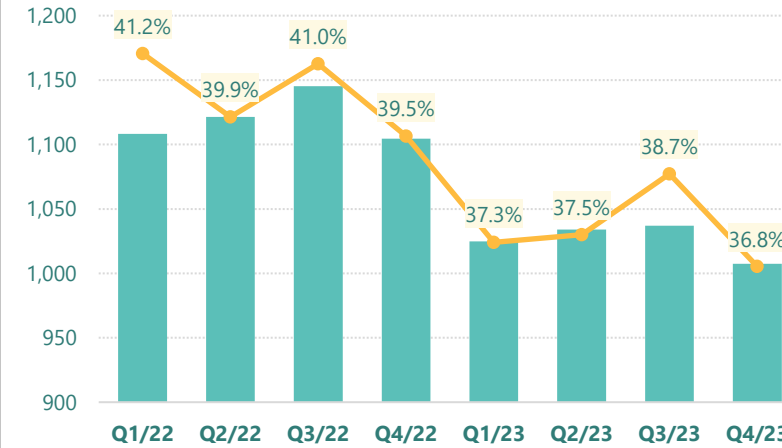


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

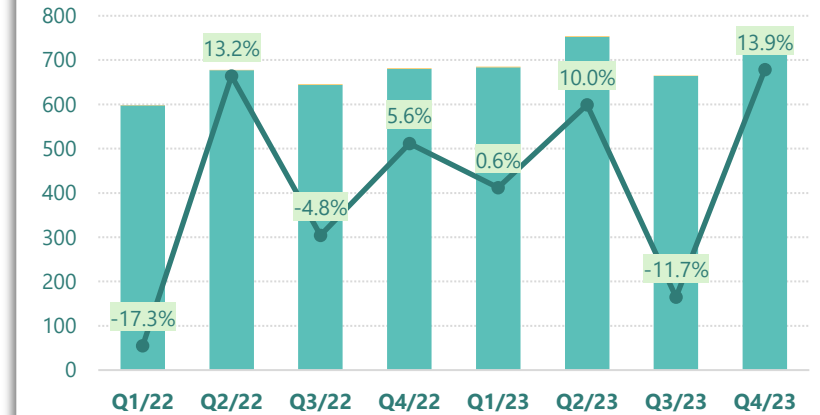


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

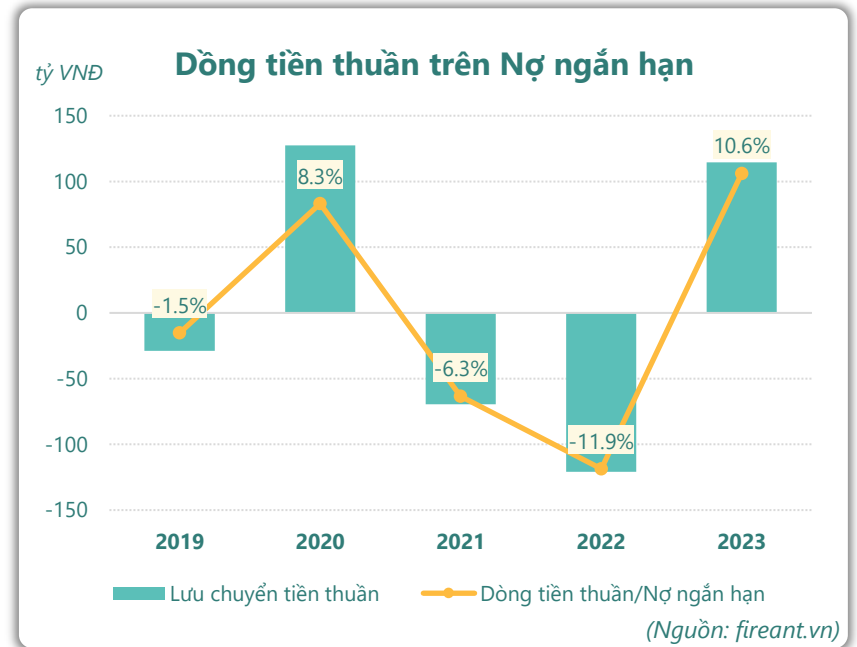
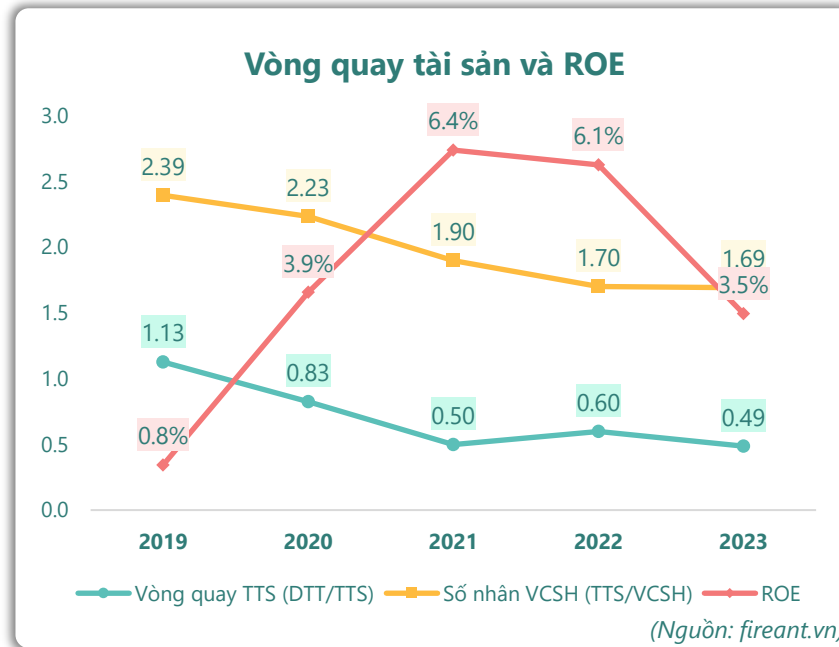
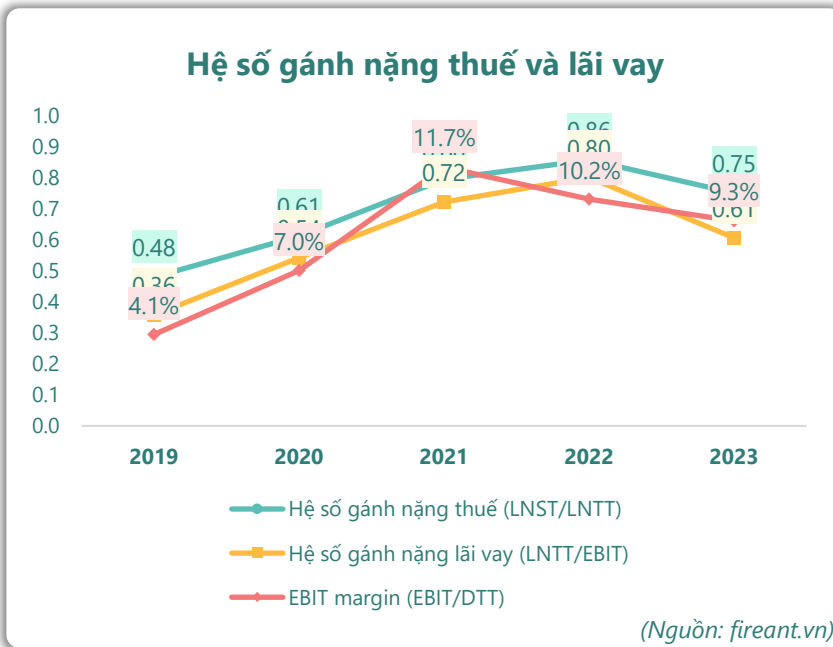
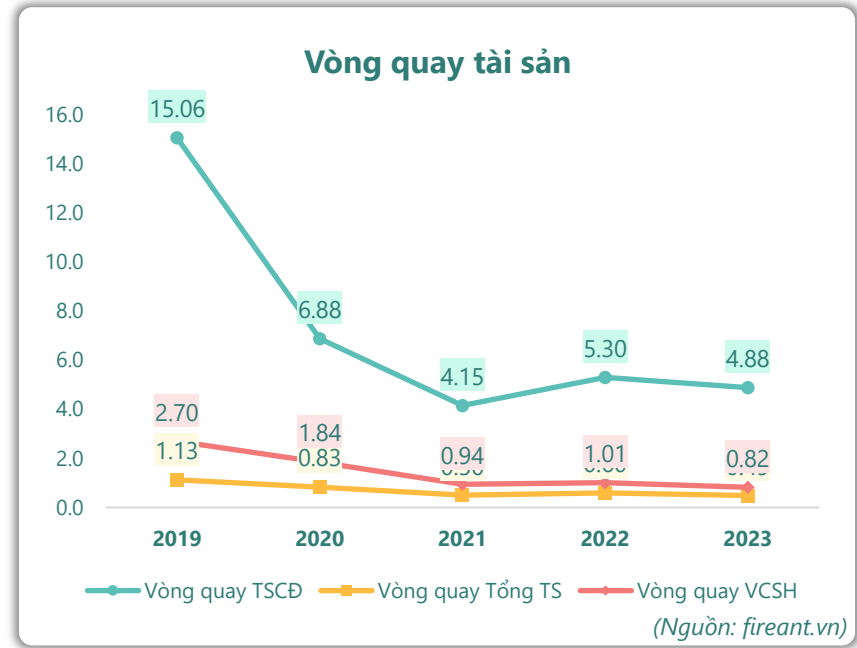
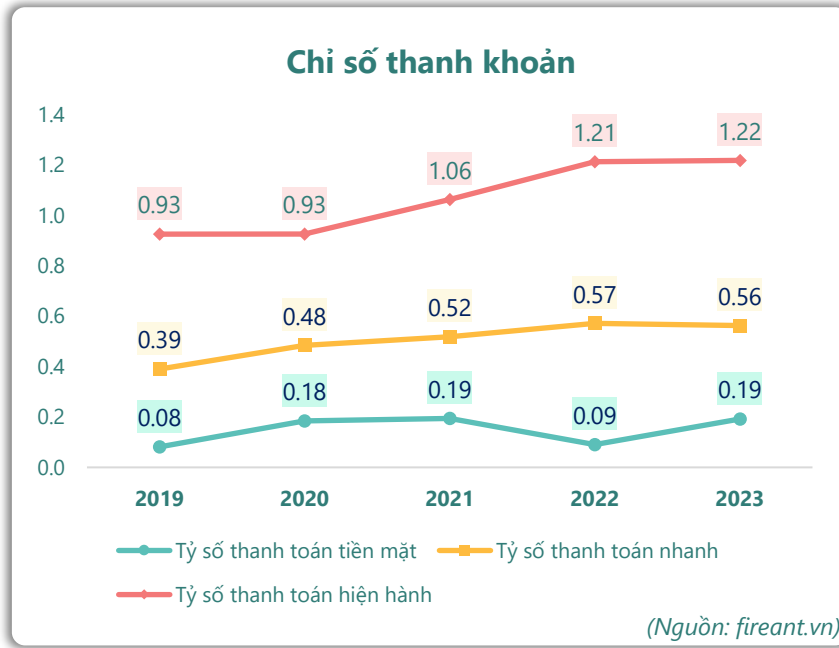
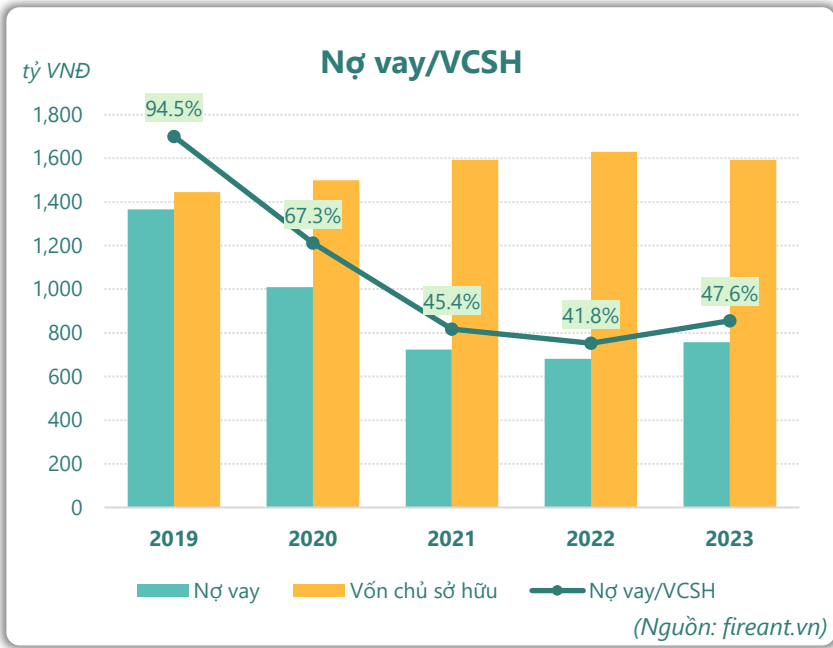


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>320</b>	<b>377</b>	<b>-15.2%</b>	<b>1,325</b>	<b>1,636</b>	<b>-19.0%</b>
Giá vốn hàng bán	267	313	-14.6%	1,100	1,373	-19.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>52.2</b>	<b>63.9</b>	<b>-18.4%</b>	<b>225</b>	<b>263</b>	<b>-14.3%</b>
Doanh thu HĐTC	5.27	4.87	8.3%	19.4	11.9	63.1%
Chi phí TC	12.7	12.6	1.0%	49.0	39.0	25.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.3</b>	<b>11.6</b>	<b>-2.2%</b>	<b>48.3</b>	<b>33.3</b>	<b>45.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>11.0</b>	<b>15.5</b>	<b>-28.9%</b>	<b>51.1</b>	<b>80.8</b>	<b>-36.8%</b>
Chi phí bán hàng	6.72	13.4	-49.9%	28.4	42.0	-32.3%
Chi phí QLDN	<b>63.4</b>	<b>52.6</b>	<b>20.5%</b>	<b>142</b>	<b>139</b>	<b>2.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-14.4</b>	<b>5.70</b>	<b>-352%</b>	<b>75.7</b>	<b>135</b>	<b>-43.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-1.04</b>	<b>-1.74</b>	<b>40.2%</b>	<b>-1.47</b>	<b>-0.85</b>	<b>-72.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-15.4</b>	<b>3.95</b>	<b>-490%</b>	<b>74.3</b>	<b>134</b>	<b>-44.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-20.9</b>	<b>-2.00</b>	<b>-947%</b>	<b>55.7</b>	<b>115</b>	<b>-51.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-15.4</b>	<b>-4.16</b>	<b>-271%</b>	<b>56.1</b>	<b>98.7</b>	<b>-43.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.6	17.4	0.21	1.00	2.93	39.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.86	-67.9	-2.70	81.0	4.14	-8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.1	36.1	4.12	-11.5	-88.4	92.7
Tiền đầu kỳ	177	127	92.1	93.7	164	83.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-50.8</b>	<b>-14.4</b>	<b>1.63</b>	<b>70.6</b>	<b>-81.3</b>	<b>124</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.07	-0.01	0.01	0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	127	112	93.7	164	83.0	207

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,737</b>	<b>2,714</b>	<b>0.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,314</b>	<b>1,236</b>	<b>6.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	207	92.1	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	202	-26.7%
Phải thu ngắn hạn	242	274	-11.5%
Hàng tồn kho	706	654	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	14.7	-30.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,423</b>	<b>1,478</b>	<b>-3.7%</b>
Phải thu dài hạn	33.1	32.7	1.2%
Tài sản cố định	255	289	-11.8%
Bất động sản đầu tư	12.1	13.7	-11.1%
Tài sản dở dang	22.9	16.3	40.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,007	1,026	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>63.9</b>	<b>65.0</b>	<b>-1.7%</b>
Lợi thế thương mại	29.2	35.4	-17.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,144</b>	<b>1,085</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,078</b>	<b>1,019</b>	<b>5.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	757	680	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	100	117	-13.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>65.6</b>	<b>65.5</b>	<b>0.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.85	0.99	-14.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,593</b>	<b>1,630</b>	<b>-2.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,593</b>	<b>1,630</b>	<b>-2.3%</b>
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)